TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LÂM HÀ** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 17/5/2019
V/v: "Ly hôn".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Thị Thúy

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Luân

Bà Thạch Thị Lan Nhung

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Phương – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Mai Trường Trinh – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lâm Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 335/2018/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2018 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2019/QĐXXST – HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2019/QĐST-HNGĐ ngày 06/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm: 1987.

Địa chỉ: Thôn x, xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Anh Trần Thanh T, sinh năm: 1984.

Địa chỉ: Thôn x, xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

(Chị N có mặt, anh T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn và bản tự khai nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị N và anh T xây dựng gia đình với nhau vào năm 2005 trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, cuộc sống chung của vợ chồng đã không hòa thuận hạnh phúc mà xảy ra nhiều mâu

thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về tính cách, lối sống và quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng thường hay cãi nhau khiến cho không khí trong gia đình luôn căng thẳng, mệt mỏi. Hơn nữa, anh T còn thường xuyên vắng nhà đi chơi không lo làm ăn, không quan tâm gì đến vợ con nên mâu thuẫn càng trở nên trầm trọng hơn. Đến nay, chị N xác định tình cảm vợ chồng không thể cải thiện, chị không thể tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân như hiện nay do mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể tiếp tục kéo dài nên chị N yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung chị N xác định quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Trần Quốc T, sinh ngày 28/6/2006 và Trần Thị Thu H, sinh ngày 11/7/2010. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con, chị yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con cho cả hai cháu là 2.000.000đồng/tháng. Về tài sản chung, nợ chung chị N đề nghị vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại bản tự khai của anh Trần Thanh T trình bày: Anh T và chị N xây dựng gia đình với nhau vào năm 2005, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh cũng có ra ngoài chơi bời không chịu làm ăn, về nhà chị N có nói chuyện để anh tu chí làm ăn và không chơi bời nữa thì anh cũng đã sửa đổi và lo làm ăn hơn trước mà không đi chơi bời nữa. Tuy nhiên, do công việc anh làm nghề máy múc nên phải thường xuyên xa nhà, có thời gian khoảng 01 tháng anh mới về nhà thăm vợ con, cũng có khi khoảng 3 đến 4 tháng mới về nhà. Do nhu cầu công việc anh ít về nhà mà chị N lại không tin tưởng anh và anh đã giải thích nhưng chị N không nghe mà cho rằng anh có người phụ nữ khác nên từ đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, tuy nhiên mâu thuẫn vẫn chưa đến mức trầm trọng. Nay chị N muốn ly hôn với anh thì anh không đồng ý ly hôn vì hiện nay các con còn nhỏ nên anh muốn cố gắng tìm cách để cải thiện tình cảm gia đình.

Về con chung, anh T xác định vợ chồng có hai con chung là Trần Quốc T, sinh ngày 28/6/2006 và Trần Thị Thu H, sinh ngày 11/7/2010. Khi ly hôn anh yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục một con chung và giao một con chung cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, các đương sự không ý kiến thắc mắc gì về mặt chứng cứ nhưng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên vẫn giữ nguyên

yêu cầu khởi kiện đề nghị được ly hôn với anh T; về con chung chị N yêu cầu được nuôi cả hai con là cháu Toàn và cháu Hằng; về tài sản chung và nợ chung chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn anh T vắng mặt tại phiên Tòa nhưng trong lời khai của mình anh T không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N; về con chung anh T yêu cầu được nuôi một cháu và giao một cháu cho chị N nuôi, không ai phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng cũng như phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án theo hướng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị N. Về con chung, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao con là Trần Quốc T, sinh ngày 28/6/2006 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng và giao con là Trần Thị Thu H, sinh ngày 11/7/2010 cho chị N có trách nhiệm nuôi dưỡng, giáo dục, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này. Đồng thời, chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận của đương sự cũng như ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Tòa án triệu tập hợp lệ phiên tòa lần thứ hai nhưng bị đơn anh Trần Thanh T đều vắng mặt không có lý do và không vì sự kiện bất khả kháng nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Trần Thanh T xây dựng gia đình với nhau vào năm 2005, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 20/12/2005. Việc kết hôn của chị N và anh T tuân theo các điều kiện kết hôn được quy định tại Điều 9 và đảm bảo thẩm quyền đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 12 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Cuộc sống chung của vợ chồng không được hòa thuận hạnh phúc nên chị N làm đơn xin ly hôn. Xét thấy, vợ chồng chị N, anh T phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng lại không tin tưởng nhau trong quan hệ tình cảm nên thường hay cãi nhau. Hơn nữa qua xác minh thực tế tại địa phương nơi các đương sự đang cư trú thì được biết anh T không lo làm ăn, thường xuyên vắng nhà và có quan hệ với người phụ nữ khác. Anh T cũng xác định có thời gian bản thân anh có những cái sai với vợ con, tuy nhiên sau này anh có thay đổi để tu chí làm ăn nhưng chị N

lại không tin tưởng và tạo cơ hội cũng như điều kiện về thời gian để anh chứng minh sự ăn năn của mình nên tình cảm vợ chồng không cải thiện được. Đây cũng là một trong những nguyên nhân làm phát sinh mâu thuẫn vợ chồng và do không tìm được biện pháp để cải thiện tình cảm nên hai vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Vì vậy, nếu cứ tiếp tục duy trì tình trạng hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho các đương sự do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, cần chấp nhận đơn xin ly hôn của chị N, xử cho chị Nguyễn Thị N và anh Trần Thanh T được ly hôn là hoàn toàn phù hợp.

[3] Về con chung: Chị N và anh T có hai con chung là Trần Quốc T, sinh ngày 28/6/2006 và Trần Thị Thu H, sinh ngày 11/7/2010. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, chị N đề nghị được nuôi cả hai con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cả hai con là 2.000.000đồng/tháng. Còn anh T yêu cầu được trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục một con chung và giao một con chung cho chị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy cháu Trần Quốc T và cháu Trần Thị Thu H hiện nay đã trên 7 tuổi và đều có nguyện vọng ở với mẹ. Hơn nữa, từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay các cháu vẫn sống ổn định với chị N, có sự giúp đỡ của mẹ anh T trong việc chăm sóc các cháu. Đồng thời, Tòa án đã tiến hành xác minh thì người thân của anh T cũng cho biết anh T thường hay vắng nhà, không quan tâm đến vợ con. Vì vậy, căn cứ Điều 81 luật hôn nhân và gia đình, giao cả hai con chung là Trần Quốc T, sinh ngày 28/6/2006 và Trần Thị Thu H, sinh ngày 11/7/2010 cho chị Nguyễn Thị N có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục theo nguyện vọng của con. Buộc anh Trần Thanh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho cả hai cháu là 2.000.000đồng/tháng là phù hợp. Thời gian cấp dưỡng nuôi con được tính kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu đủ tuổi trưởng thành.

[4] Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện và bản tự khai chị N đều xác định tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đồng thời, tại bản tự khai ngày 01/3/2019 và biên bản công khai chứng cứ, biên bản hòa giải ngày 01/3/2019 thì anh T đều trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản cũng như không có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề này. Tuy nhiên, tại phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải ngày 15/3/2019 thì anh T lại xác định vợ chồng có tài sản chung là diện tích đất khoảng 9.600 m^2 và yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản khi ly hôn. Tại phiên hòa giải nói trên, Thẩm phán đã giải thích các quy định của pháp luật đối với yêu cầu của anh T và anh T đã đồng ý trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày lập biên bản (15/3/2019) anh T sẽ có đơn và xuất trình các tài liệu, chứng cứ kèm theo cho Tòa án để được xem xét. Tuy nhiên, đến nay

anh T vẫn không có đơn và không xuất trình cụ thể tài liệu, chứng cứ liên quan đến tài sản chung như anh T đã khai nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét, giải quyết về vấn đề tài sản chung trong vụ án này mà cần tách ra để giải quyết bằng vụ kiện khác khi các đương sự có phát sinh tranh chấp và có yêu cầu khởi kiện sau khi ly hôn.

[5] Về nợ chung: Chị N và anh T xác định có nợ của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài gòn Thương tín chi nhánh tỉnh Lâm Đồng, phòng giao dịch Lâm Hà số tiền 220.000.000đồng, nợ anh Nguyễn Văn T, trú tại thôn P, xã P, huyện L số tiền là 32.000.000đồng và nợ chị Nguyễn Thị K, trú tại thôn P, xã P, huyện L số tiền là 20.000.000đồng. Khi ly hôn, chị N và anh T đều thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ trên và trong quá trình giải quyết vụ án chị N đã trả nợ cho Sacombank Lâm Hà và Ngân hàng cũng xác nhận điều này, không có yêu cầu gì. Đồng thời, các chủ nợ là anh T, chị K cũng có văn bản không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này mà để họ tự thỏa thuận với nhau nên không xem xét. Ngoài ra tại phiên tòa, chị N còn khai có nợ tiền ăn và tiền phân của quán nhưng chưa chốt sổ và chị sẽ tự giải quyết số nợ này. Xét thấy, việc chị N cung cấp chứng cứ tại phiên tòa khi Tòa án đã công khai chứng cứ và hòa giải là không có cơ sở để xem xét. Hơn nữa, tại phiên tòa chị N xác định đã tự thỏa thuận giải quyết trong gia đình, không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ trên trong vụ án này nên Tòa án không có cơ sở để xem xét, giải quyết trong vụ án. Nếu sau này các bên phát sinh tranh chấp và có đơn khởi kiện thì sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án kiện dân sự khác theo thủ tục chung.

[6] Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm về việc ly hôn. Anh Trần Thanh T phải chịu 300.000đồng án phí về việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 110 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 147; Điều 203; Điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thị N, xử cho chị Nguyễn Thị N và anh Trần Thanh T được ly hôn.

2. Về con chung: Giao các con là Trần Quốc T, sinh ngày 28/6/2006 và Trần Thị Thu H, sinh ngày 11/7/2010 cho chị Nguyễn Thị N có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục theo nguyện vọng của con.

Anh Trần Thanh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho cả hai cháu với số tiền 2.000.000đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng nuôi con kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cả hai cháu đủ tuổi trưởng thành theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án khi án đã có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0000861 ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà, chị Nguyễn Thị N đã nộp đủ án phí.

Anh Trần Thanh T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Báo cho chị Nguyễn Thị N biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 17/5/2019). Riêng anh Trần Thanh T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKSND huyện Lâm Hà;
- Chi cục THADS huyện Lâm Hà;
- Các đương sự;
- Ban tư pháp xã P;
- Lưu AV – HS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Thúy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Ngô Thị Luân **Thạch Thị Lan Nhung** **Phạm Thị Thúy**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKSND huyện Lâm Hà;
- Chi cục THADS huyện Lâm Hà;
- Các đương sự;
- Ban tư pháp xã Phúc Thọ;
- Lưu AV – HS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Phạm Thị Thúy